

Số: 2749/TM-NĐSD

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ
Gói thầu: Mua sắm vật tư cơ khí phục vụ SCTX năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu tìm hiểu, khảo sát giá của một số vật tư để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên năm 2026.

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá các chủng loại vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 như sau:

1. Thông tin về vật tư hàng hóa:

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư cơ khí phục vụ SCTX năm 2026.
- Chi tiết vật tư hàng hóa: Bao gồm các nội dung về tên hàng hóa, số lượng, quy cách, thông số kỹ thuật như phụ lục kèm theo (các bản vẽ đính kèm theo số thứ tự của phụ lục được đính kèm theo mã QR code đính kèm bên dưới).
- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa: Hàng mới 100%, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa. NCC cần khảo sát kỹ hàng hóa và thiết bị hiện đang sử dụng trong Công ty. Tất cả các hàng hóa NCC cấp phải tương thích và sử dụng phù hợp với thiết bị hiện hữu của Công ty.
- Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật (nếu có) của hàng hóa như: Catalogue của nhà sản xuất để chứng minh hàng hóa là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại phụ lục của thư mời.
- Đối với hàng hóa mà NCC đề xuất báo giá là loại tương, NCC cần chào hàng hóa có tiêu chuẩn quản lý và chất lượng bằng hoặc cao hơn hàng hóa mà bên mời báo giá yêu cầu để đảm bảo tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy và không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải có bảng so sánh và tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng Công ty yêu cầu);

2. Nội Dung của Hồ sơ báo giá (HSBG)

a. Yêu cầu về tư cách, năng lực kinh nghiệm của NCC

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có). NCC nộp bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp.

- Bên mời báo giá có thể chấp nhận NCC độc lập hoặc NCC liên danh miễn là đảm bảo các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và các điều kiện mời báo giá của Bên mời báo giá.

- Trong quá trình chuẩn bị Hồ sơ báo giá, nhà cung cấp được đề nghị làm rõ các yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu và khảo sát kỹ thuật với bên Mời báo giá để thực hiện báo giá đúng với yêu cầu kỹ thuật của gói thầu trước thời gian 03 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSCG.

- Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ báo giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát kích thước, thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của Bên Mời báo giá nhằm đảm bảo hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị hiện hữu của nhà máy. Bên Mời báo giá có quyền yêu cầu Nhà cung cấp phải chứng minh được tính đáp ứng khả năng cung cấp này trong quá trình đánh giá HSBG.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm các loại chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng, hình thức thanh toán, thời gian bảo hành hàng hóa, hiệu lực của bản báo giá.

+ Địa điểm giao hàng: Tại Kho Vật tư Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV;

+ Địa chỉ: Thôn Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh.

c. Hàng hóa:

- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc chào giá cho một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

- Hàng hóa được báo giá phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

3. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Báo giá của Quý đơn vị xin gửi về: Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, thôn Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh; Điện Thoại: 0204.3588.818. (Ghi chú: Hồ sơ báo giá nộp trực tiếp - người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị). Hoặc E- mail: Sondongvpct@gmail.com và Email: vattusondong88@gmail.com (Đối với các đơn vị gửi báo giá qua mail vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Nguyễn Văn Thủy – Nhân viên Phòng KHĐTVT; số điện thoại: 0972.472.214.

2. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá được gửi đến Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV chậm nhất ngày 06 tháng 10 năm 2025 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải)
- Email.: quyennb@vinacominpowers.vn (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHĐTVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hồng Chuyên



PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ

(Kèm theo thư mời khảo sát và báo giá số: 2749/TM-NDSD ký ngày 19/9/2025)

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
A	VẬT TƯ GIA CÔNG CHẾ TẠO										
I.A	LỖ HƠI VÀ THIẾT BỊ PHỤ										
1	Nấm gió buồng lửa	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-01		Chiếc	1.500,0						
2	Nấm gió 6 lỗ khoang tạo sỏi	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-02 đính kèm		Chiếc	40,0						
3	Nấm gió 12 lỗ khoang vận chuyển	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-03 đính kèm		Chiếc	40,0						
4	Nhông chủ động 2 nửa xích tải+ Bu lông	Ø520-Bản vẽ LH-ĐX-04		Bộ	2,0						
5	Nhông bị động xích tải	Ø510-Bản vẽ LH-ĐX-03		Chiếc	4,0						
6	Nhông đơn chủ động xích truyền động	Z19-Bản vẽ LH-NX-05		Chiếc	1,0						
7	Nhông đơn bị động xích truyền động	Z31-Bản vẽ LH-NX-06		Chiếc	1,0						
8	Chốt thép Ø20+ chốt Ø6	Ø20x93 kèm theo Ø6x46		Cái	4,0						
9	Trục chủ động gầu vận thăng	Bản vẽ BV-LH-TRCD-01		Cái	2,0						
10	Xích truyền động đơn	Mã hiệu: 160-1 Thông số: - Bước xích : P= 50.8 - Độ rộng trong : b1= 31.55 - Độ rộng đầu chốt : L= 64.8 - Đường kính má : h2= 47.8 - Đường kính ốc : d1= 28.58 - Độ dày má : T= 6.4 (bao gồm 2 bộ khóa xích)		M	3,0						
11	Bánh xích kép bị động	Z52, BXBD-Z52.01		Chiếc	1,0						
12	Bánh xích kép chủ động	Z17 (Bản vẽ: LH-NX-09)		Chiếc	1,0						
13	Nhông xích truyền động	Z15 (Bản vẽ: LH-NX-01)		Cái	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
14	Nhông chủ động xích tải 4 nửa+Bu lông	Φ620; Bản vẽ LH-ĐX-01		Bộ	8,0						
15	Nhông bị động xích tải	Φ460; Bản vẽ BV-LH-NBD-02		Bộ	1,0						
16	Trục bị động xích tải	Ø95; Thép 45 BV: LH-TR-08		Cái	2,0						
17	Thanh gạt than+ Bulông M30x95	Bản vẽ BTCT-04 đính kèm		Bộ	1.140,0						
18	Bộ Puly ty xích tải	Bản vẽ: PACDT-02/01-04 Theo mẫu		Bộ	6,0						
19	Con lăn chặn bộ làm nguội xi	(Có bản vẽ để tham khảo: LH - CLĐ - 01; có hình ảnh đính kèm)		Cụm	4,0						
20	Con lăn đỡ bộ làm nguội xi	(Có bản vẽ để tham khảo: LH - CLC - 01; có hình ảnh đính kèm)		Cụm	4,0						
21	Nhông kép chủ động	Theo mẫu (có hình ảnh đính kèm)		Bộ	1,0						
22	Thanh gạt xi (loại nhỏ)+ Bulông	120x490; Thép SS400; Bản vẽ LH-TGX-01 đính kèm		Bộ	115,0						
23	Cụm puly (nhỏ)	Φ276; Bản vẽ LH-PL-01 đính kèm		Bộ	4,0						
24	Nhông chủ động xích truyền động	Z19-Bản vẽ LH-NX-03.1		Chiếc	1,0						
25	Nhông bị động xích truyền động	Z38-Bản vẽ LH-NX-02		Chiếc	1,0						
26	Xích tải máng cáo xi	86xØ22 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 BV: LH-BTCX-01		M	36,0						
27	Khoá xích tải	Khoá xích 86x28xØ22 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 105xØ30		Cái	10,0						
28	Xích tải máng cáo xi	Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 BV: LH-BTCX-02		M	19,0						
29	Khoá xích tải	Khoá xích 105x38xØ30 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54		Cái	5,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
30	Thanh gọt xi (loại to)+ Bulông	170x610; Thép SS400; Bản vẽ LH-TGX-02 đính kèm		Bộ	86,0						
31	Cụm puli (to)	Φ288; Bản vẽ LH-PL-01-03 đính kèm		Bộ	2,0						
32	Chi tiết côn thép	SUS310S (LH-BPL-03)		Bộ	1,0						
33	Vành tăng cứng thép	SUS310S (LH-BPL-02)		Vòng	3,0						
34	Gân tăng cứng thép	SUS310S (LH-BPL-02)		Cái	64,0						
35	Ổng đứng thép	SUS310S (LH-BPL-01)		Bộ	1,0						
36	Chi tiết côn phụ thép	SUS310S (LH-BPL-03)		Vòng	1,0						
37	Giá treo thép	SUS310S (LH-BPL-05)		Chiếc	32,0						
38	Móc treo thép	SUS310S (LH-BPL-02)		Chiếc	32,0						
39	Cánh xoắn 200x225x10 +Bulông	Thép 16Mn; Bản vẽ LH-CX-01 đính kèm		Cái	152,0						
40	Xích đơn công nghiệp	200 (bao gồm 1 bộ khóa xích)		M	3,0						
41	Cánh xoắn 275x218x18 +Bulông	Thép 16Mn, Bản vẽ LH-CX-02 đính kèm		Bộ	144,0						
42	Bếp phun âm	Bản vẽ LH-PPH-02 đính kèm		Cái	30,0						
43	Nhông chủ động, bị động	Z19 BV: LH-NX-10		Cái	2,0						
44	Xích đơn công nghiệp	100-1 (bao gồm 1 bộ khóa xích)		M	3,0						
45	Pép phun dầu	6 lỗ 950 kg/h (LH-BP-02)		Cái	4,0						
46	Pép phun dầu	8 lỗ 1500 kg/h (LH-BP-02)		Cái	4,0						
47	Gối trục truyền động búa gõ cực phòng	XS-V122000 (Bản vẽ: LH-HTESP-03-01-07)		Bộ	8,0						
48	Cực phóng dạng dây tron	Vật liệu: SS316 (BV: SD006-125P)		Thanh	20,0						
49	Thanh cực phóng dạng dây gai	Mã hiệu PT-W79015 Vật liệu: thép Q235A; L=3942mm (BV: SD-05-M-SM-W79015-068)		Thanh	40,0						

[illegible]

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
59	Thanh đập than số 1-1+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-03 đính kèm		Bộ	12,0						
60	Thanh đập than số 1-2+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-04 đính kèm		Bộ	12,0						
61	Thanh đập than số 2+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-05 đính kèm		Bộ	45,0						
62	Thanh đập than số 3+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-06 đính kèm		Bộ	54,0						
63	Thanh đập than số 4+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-07 đính kèm		Bộ	60,0						
64	Tay búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	240,0						
65	Đầu búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	240,0						
66	Chốt búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	240,0						
67	Phanh hãm búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	240,0						
68	Trục tay búa (loại dài) L=637	VL: 40X; Bản vẽ T-01 đính kèm		Cái	6,0						
69	Trục tay búa (loại ngắn) L=374	VL: 40X; Bản vẽ T-01 đính kèm		Cái	2,0						
70	Tấm lót số 1 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-01 đính kèm		Tấm	10,0						
71	Tấm lót số 2 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-02 đính kèm		Tấm	4,0						
72	Tấm lót số 3 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-03 đính kèm		Tấm	20,0						
73	Tấm lót số 4 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-04 đính kèm		Tấm	12,0						
74	Tấm lót số 5 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-05 đính kèm		Tấm	10,0						
75	Tấm lót số 6 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-06 đính kèm		Tấm	4,0						
76	Van an toàn chống quá tải nhiệt cho khớp nối thủy lực YOX1000)	140°C, M24x1,5 (dùng cho khớp nối thủy lực loại có mã hiệu YOX1000)		Cái	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
77	Con lăn trơn đỡ mặt có tải	Φ89; L=250		Con	61,0						
78	Con lăn côn điều chỉnh mặt có tải, không tải	Φ89/136; L=270		Con	12,0						
79	Con lăn xoắn điều chỉnh tâm	Φ89; L=750		Con	7,0						
80	Con lăn trơn đỡ mặt không tải	Φ89; L=750		Con	13,0						
81	Con lăn giảm chấn cao su	Φ89; L=250		Con	21,0						
82	Con lăn côn điều chỉnh tâm	Φ89/136; L=340		Con	12,0						
83	Con lăn côn điều chỉnh tâm	Φ89/136; L=270		Con	1,0						
84	Con lăn giảm chấn cao su	Φ89; L=200		Con	2,0						
85	Con lăn côn	Φ89/136; L=210		Con	1,0						
86	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT13-01 đính kèm		Cái	8,0						
87	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-02 đính kèm		Cái	4,0						
88	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-04 đính kèm		Cái	4,0						
89	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-05 đính kèm		Cái	4,0						
90	Cao su đệm băng tải	Theo mẫu, KT230x18		M	40,0						
91	Tấm cao su làm sạch 650x200x12	Tấm cao su làm sạch 650x200x12		Cái	23,0						
92	Búa nghiền đá với (chốt,búa,phanh)	BV: MNDV-BBN-01 (MNDV-TB-02, MNDV-ĐBN-03, MNDV-CB-04)		Bộ	60,0						
93	Má nghiền đá với	Bản vẽ: MNDV-05÷10		Tấm	16,0						
94	Tấm lót chống mài mòn số 1	Tấm lót số 1 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-08		Bộ	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
95	Tấm lót chống mài mòn số 2	Tấm lót số 2 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-09		Bộ	2,0						
96	Tấm lót chống mài mòn số 3	Tấm lót số 3 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-10		Bộ	2,0						
97	Tấm lót chống mài mòn số 4	Tấm lót số 4 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-11		Bộ	2,0						
98	Tấm lót chống mài mòn số 5	Tấm lót số 5 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-12		Bộ	4,0						
99	Tấm lót chống mài mòn số 6	Tấm lót số 6 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-13		Bộ	2,0						
100	Tấm lót chống mài mòn số 7	Tấm lót số 7 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-14		Bộ	2,0						
101	Tấm lót chống mài mòn số 8	Tấm lót số 8 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) bản vẽ MNT-CP-15		Bộ	2,0						
102	Má phanh hãm	D300		Bộ	6,0						
B	VẬT TƯ VÒNG BI										
I.B	PHÂN LỎ - MÁY										
103	Bộ gối liên bi	UCF F307		Bộ	12,0						
104	Vòng bi	6306-2Z/C3		Vòng	2,0						
105	Vòng bi	6204-RS		Vòng	24,0						
106	Vòng bi	6207 - RS		Vòng	4,0						
107	Vòng bi	6209 - RS		Vòng	10,0						
108	Vòng bi	6209 - 2Z/C3		Vòng	1,0						
109	Vòng bi	6310 - 2Z/C3		Vòng	1,0						
110	Vòng bi	6203 - 2Z/C3		Vòng	1,0						
111	Vòng bi	6202 - 2Z/C3		Vòng	1,0						
112	Vòng bi	6032 - RZ		Vòng	2,0						
113	Vòng bi	61940M		Vòng	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
114	Vòng bi	NUP2315E		Vòng	2,0						
115	Vòng bi	30324		Vòng	4,0						
116	Vòng bi	6311-2Z		Vòng	11,0						
117	Vòng tang chống	22216EK		Vòng	8,0						
118	Ống côn rút	H316		Ống	8,0						
119	Vòng bi	23222 CC/W33		Vòng	8,0						
120	Vòng bi	6309-2Z/C3		Vòng	2,0						
121	Vòng bi	6308-2RSH/C3		Vòng	3,0						
122	Vòng bi	6308-2Z/C3		Vòng	1,0						
123	Vòng bi	32022X		Vòng	1,0						
124	Vòng bi	30222		Vòng	1,0						
125	Vòng bi	6015-2Z		Vòng	1,0						
126	Vòng bi	30217		Vòng	2,0						
127	Vòng bi	6012-2Z		Vòng	2,0						
128	Vòng bi	22220 CC/W33		Vòng	4,0						
129	Vòng bi	30317		Vòng	1,0						
130	Vòng bi	6205 - RS		Vòng	2,0						
131	Vòng bi	6308RS		Vòng	2,0						
132	Vòng bi	6205-2Z		Vòng	8,0						
133	Vòng bi	6007-2Z		Vòng	8,0						
134	Vòng bi trục chủ động	22228 CC/W33		Vòng	2,0						
135	Vòng bi trục bị động	2219M		Vòng	2,0						
136	Vòng bi	6317-2Z		Vòng	2,0						
137	Vòng bi	1221M		Vòng	4,0						
138	Vòng bi	30221		Vòng	8,0						
139	Vòng bi	6212-2Z		Vòng	4,0						
140	Vòng bi	6311-2RSH		Vòng	3,0						
141	Vòng bi	NUP208		Vòng	1,0						
142	Vòng bi	30306		Vòng	1,0						
143	Vòng bi	30207		Vòng	1,0						
144	Vòng bi	6216-2RSH		Vòng	1,0						
145	Vòng bi	6212		Vòng	1,0						
146	Vòng bi	32210		Vòng	1,0						
147	Vòng bi	32308		Vòng	1,0						
148	Vòng bi	33112		Vòng	1,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
149	Vòng bi	33017		Vòng	1,0						
150	Vòng bi	6309-2RSH		Vòng	4,0						
151	Vòng bi	3207TT		Vòng	4,0						
152	Vòng bi	6202-2RSH		Vòng	16,0						
153	Vòng bi	6204-2RSH		Vòng	9,0						
154	Vòng bi	ERN 204M		Vòng	8,0						
155	Vòng bi	W61803-2Z		Vòng	16,0						
156	Vòng bi	6206-2Z		Vòng	4,0						
157	Vòng bi	6319/C3		Vòng	10,0						
158	Vòng bi	NU216ECP		Vòng	4,0						
159	Vòng bi	7212BEP		Vòng	4,0						
160	Vòng bi	6312/C3		Vòng	4,0						
161	Vòng bi	3312A		Vòng	4,0						
162	Vòng bi	32320		Vòng	6,0						
163	Vòng bi	352221		Vòng	3,0						
164	Vòng bi	32318		Vòng	6,0						
165	Vòng bi	32228		Vòng	3,0						
166	Vòng bi	32034		Vòng	3,0						
167	Vòng bi	6307-2Z		Vòng	2,0						
168	Vòng bi	6206-RZ		Vòng	6,0						
169	Vòng bi	6212-2RSH		Vòng	2,0						
170	Vòng bi	6312-2RSH		Vòng	2,0						
171	Vòng bi	15590-15520		Vòng	1,0						
172	Vòng bi	M201047-M201011		Vòng	1,0						
173	Vòng bi	6204-2Z		Vòng	2,0						
174	Vòng bi	6208-2Z		Vòng	4,0						
175	Vòng bi	6311		Vòng	2,0						
176	Vòng bi	7310 BEP		Vòng	2,0						
177	Vòng bi	NU310 ECP		Vòng	1,0						
178	Vòng bi	6306/C3		Vòng	2,0						
179	Vòng bi	6310		Vòng	1,0						
180	Vòng bi	NJ406M		Vòng	1,0						
181	Vòng bi	RN312M		Vòng	2,0						
182	Vòng bi	6217N		Vòng	1,0						
183	Vòng bi	6218N		Vòng	1,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
II.B PHẦN ĐIỆN-ĐIỀU HOÀ											
184	Vòng bi	6308-2RSH		Vòng	24,0						
185	Vòng bi	6201-2Z		Vòng	140,0						
186	Vòng bi	629-2RSH		Vòng	68,0						
187	Vòng bi	6200-2Z		Vòng	20,0						
188	Vòng bi	6001-2Z		Vòng	8,0						
189	Vòng bi	608-2Z		Vòng	16,0						
190	Vòng bi	6206-2RSH		Vòng	48,0						
191	Vòng bi	6202-2Z		Vòng	80,0						
III.B PHẦN HOÁ											
192	Vòng bi	6205-2RSH		Vòng	6,0						
193	Vòng bi	6309-2Z		Vòng	8,0						
194	Vòng bi	3205A - 2ZTN9		Vòng	1,0						
195	Vòng bi	6314/C3		Vòng	1,0						
196	Vòng bi	6317/C3		Vòng	1,0						
197	Vòng bi	6309/C3		Vòng	2,0						
198	Vòng bi	6203-2RSH		Vòng	2,0						
199	Vòng bi	6307-2RSH		Vòng	2,0						
IV.B PHẦN NHIEÂN LIỆU											
200	Vòng bi	6206 - 2Z/C3		Vòng	2,0						
201	Vòng bi	6310E - 2Z		Vòng	2,0						
202	Vòng bi	6309-RS/C3		Vòng	2,0						
203	Vòng bi	32212		Vòng	8,0						
C VẬT TƯ TỔNG HỢP											
I.C NHÓM CÁC LOẠI VAN											
204	Van tay	J691Y- 25; DN20; PN25Mpa; t=425°C Vật liệu WCB		Cái	3,0						
205	Van tay	J691Y- 25; DN8; PN25Mpa; t=425°C Vật liệu WCB		Cái	6,0						
206	Van tay thép	DN100-PN16		Cái	6,0						
207	Van tay thép	DN150-PN16		Cái	1,0						
208	Van tay thép	DN80-PN16		Cái	2,0						
209	Van tay thép	DN100-PN16		Cái	4,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
210	Van 1 chiều	DN100-PN16		Cái	2,0						
211	Van tay thép	DN150-PN16		Cái	1,0						
212	Van tay nhựa chịu axit	DN25-PN10		Cái	2,0						
213	Van tay nhựa chịu axit	DN50-PN10		Cái	2,0						
214	Van cân bằng khí nén trắng gồm	DN80PN16		Cái	16,0						
215	Van khí nén liệu xuống	DN250PN16 (ZPEW van dạng chóp nón)		Cái	8,0						
216	Van liệu ra khí nén trắng gồm	DN100PN16		Cái	16,0						
217	Van tay	J61Y-32; DN32PN32, 450°C		Cái	4,0						
218	Van tay	J61Y-32; DN20PN32, 450°C		Cái	16,0						
219	Van tay	J61Y-32; DN10PN25, 425°C		Cái	4,0						
220	Body van	Body van; KJ961Y-32; DN50 PN32 450°C		Cái	6,0						
221	Van tay	DN200PN1.6Mpa		Cái	5,0						
222	Van tay bướm	DN50PN16		Cái	2,0						
223	Van khí nén (nước vào bộ trộn)	DN50PN16		Cái	2,0						
224	Van tay	J691Y- P54100; DN40; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB, (van hàn)		Chiếc	1,0						
225	Body van điện động	J691Y- P54100; DN40; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB, (van hàn)		Chiếc	1,0						
226	Van tay	J41H-64; DN25; PN6.4Mpa; T=425°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép mặt bích/ 1 van)		Chiếc	2,0						
227	Body van điện động DN25	J41H-64; DN25; PN6.4Mpa; T =425°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
236	Body van điện động DN32	J41H-25; DN32; PN2,5Mpa;T=425°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	1,0						
237	Body van điện động DN25	J41H-25; DN25; PN2,5Mpa;T=425°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	1,0						
238	Van tay DN50	P54100; DN50; PN10Mpa; t=570°C Vật liệu WCB Loại van hàn		Chiếc	2,0						
239	Body van điện động DN50	J691Y- P54100; DN50; PN10Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	2,0						
240	Van tay DN32	J691Y- P54100; DN32; PN10Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						
241	Body van điện động DN32	J691Y- P54100; DN32; PN10Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						
242	Body van điện động DN50	J41H-100; DN50; PN10Mpa;T=540°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	1,0						
243	Van tay DN50	J41H-100; DN50; PN10Mpa;T=540°C Vật liệu WCB (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	1,0						
244	Van tay	J691Y- P54100; DN25; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						
245	Body van điện động	J691Y- P54100; DN25; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
246	Van tay	J691Y- P54100; DN40; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						
247	Body van điện động	J691Y- P54100; DN40; PN17Mpa; t=570°C Vật liệu WCB		Chiếc	1,0						
248	Van 1 chiều	H41H-150F; DN150-PN2.5Mpa; T=540°C; Vật liệu WCB; TSBBB; 65kg (bao gồm 2 gioăng graphit cốt thép cho 1 van)		Chiếc	2,0						
249	Van tay	LTD71P-16P DN100mm; PN16 Kg/cm² thép SUS 304		Chiếc	8,0						
II.C NHÓM GIOĂNG, PHỐT, VÀNH CHÈN CƠ KHÍ		VL: Graphit; Φ1016 x Φ924x80; Bản vẽ đính kèm		Cái	4,0						
250	Gioăng cao áp định hình										
251	Gioăng Graphit cốt thép	Φ323x285x4,5		Cái	4,0						
252	Gioăng cao su	453x475x14		Cái	48,0						
253	Gioăng chỉ ống lót	Φ124xΦ4		Cái	4,0						
254	Vành chèn cao su miệng loe	DN250		Cái	128,0						
255	Khớp nối cao su	DN250		Cái	8,0						
256	Phốt chặn đầu	Φ120xΦ90x12		Cái	6,0						
257	Gioăng chỉ	Φ170xΦ176x6		Cái	3,0						
258	Gioăng chỉ	Φ280xΦ265x6		Cái	3,0						
259	Gioăng chỉ	Ø125xØ132xØ3.5		Cái	1,0						
260	Gioăng chỉ	Ø30xØ25xØ2.5		Cái	2,0						
261	Tết chèn Graphit	Φ96xΦ70x14		Cái	10,0						
262	Tết chèn Graphit	Φ100xΦ70x14		Cái	10,0						
263	Tết chèn ty van	Ø60x40x4		Cái	16,0						
264	Gioăng chèn chì	Φ279,5xΦ245x35		Vòng	4,0						
265	Gioăng chèn chì	Φ264,5xΦ240x30		Vòng	4,0						
266	Gioăng Graphit	Φ420xΦ380x4		Cái	6,0						
267	Phốt cơ khí	DPB80-50-230		Chiếc	1,0						
268	Phốt chặn đầu	Φ35xΦ60x12		Chiếc	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
269	Vành chặn cơ khí	AZ250-315A		Cái	2,0						
270	Phốt chặn dầu	Φ55x80x10		Cái	2,0						
271	Phốt chặn dầu	Φ60x85x10		Cái	2,0						
272	Phốt cao su định hình (tam giác)	Φ100xΦ90x12		Cái	2,0						
273	Phốt cao su định hình (tam giác)	Φ90xΦ75x12		Cái	2,0						
274	Phốt cơ khí	H76N/53		Cái	1,0						
275	Gioăng chịu dầu	Φ350x6		Cái	1,0						
276	Phốt chặn dầu	Ø37x57x8		Cái	3,0						
277	Phốt chặn dầu	Ø35x55x8		Cái	1,0						
278	Phốt chặn dầu chịu nhiệt	Ø29xØ16x8		Cái	2,0						
279	Phốt chặn dầu chịu nhiệt, chịu a xít	Ø20xØ44,5x8		Cái	2,0						
280	Phốt chặn dầu	Ø85xØ110x12		Cái	1,0						
281	Phốt chèn dầu	Φ55xΦ80x12		Cái	1,0						
282	Phốt chèn dầu	Φ60xΦ85x12		Cái	1,0						
283	Phốt chèn mỡ	Φ60xΦ80x12		Cái	2,0						
284	Phốt cho bơm	KQSN250-N4/565		Cái	2,0						
285	Phốt cơ khí bơm	EVMS45 3-0LF5 PQIEGBE		Cái	1,0						
286	Phốt cơ khí bơm	EBRA GS50-315		Cái	1,0						
287	Phốt bơm	AZ80-400D		Cái	1,0						
288	Phốt chặn dầu	55x80x12		Cái	1,0						
289	Phốt chặn dầu	60x85x12		Cái	1,0						
290	Phốt cơ khí cho bơm	KQWH80-200(Z)A-II		Cái	1,0						
291	Phốt chặn dầu	55x80x12		Cái	1,0						
292	Phốt chặn dầu	60x85x12		Cái	1,0						
293	Phốt cơ khí cho bơm	KQWH100-125-II		Cái	1,0						
294	Vành chặn cơ khí bơm	IH100-65-200A/2-304/C		Bộ	1,0						
295	Phốt cơ khí cho bơm	KQWH80-200(Z)A-II		Cái	1,0						
296	Phốt bơm	AZ125-250A		Cái	1,0						
297	Phốt bơm	50AQW15-12-1,1		Cái	1,0						
298	Phốt bơm	CS125-365A		Cái	2,0						
299	Phốt cơ khí bơm	IHG 80-160		Cái	1,0						
300	Phốt chặn mỡ	Ø100x125x12		Cái	2,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
301	Phốt chặn mỡ	Ø28x47x11		Cái	16,0						
302	Phốt chặn mỡ	Ø35x50x10		Cái	4,0						
303	Phốt chặn mỡ	Ø38x55x8		Cái	4,0						
304	Phốt chặn mỡ	Ø55x75x10		Cái	6,0						
305	Phốt chặn mỡ	Ø50x72x10		Cái	12,0						
306	Phốt chặn mỡ	Ø45x62x10		Cái	8,0						
307	Phốt chặn mỡ	Ø45x75x10		Cái	2,0						
308	Phốt chặn mỡ	Ø35x60x10		Cái	2,0						
309	Phốt chặn mỡ	Ø35x56x10		Cái	2,0						
310	Phốt chặn mỡ	Ø45x62x10		Cái	4,0						
311	Phốt chặn mỡ	Ø22x60x8		Cái	2,0						
312	Phốt chặn mỡ	Ø55x72x10		Cái	4,0						
313	Phốt chặn mỡ	Ø22x40x10		Cái	2,0						
314	Phốt chặn mỡ	Ø35x56x12		Cái	8,0						
315	Phốt chặn dầu	Ø75x100x12		Cái	2,0						
316	Phốt chặn dầu	Ø100x125x12		Cái	4,0						
317	Bộ Séc măng	Ø90/Ø78*5		Bộ	4,0						
318	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông 6,5x6,5, X-ring: Ø210,5x197,5x6,5; >200°C		Cái	4,0						
319	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông 5,5x5,5, X-ring: Ø140,5x129,5x5,5; >200°C		Cái	4,0						
320	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông 5,5x5,5, X-ring: Ø142,5x131,5x5,5; >200°C		Cái	2,0						
321	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	Ø168x159x4,5; >200°C		Cái	2,0						
322	Gioăng chỉ cao su (Đầu trục nước vào)	Ø294,5x278,5x8; >200°C		Cái	2,0						
323	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện vuông 6,5x6,5: Ø210,5x197,5x6,5; >200°C		Cái	4,0						
324	Gioăng graphit	Ø185x130x5		Cái	8,0						
325	Phốt chặn mỡ	Ø120x150x12		Cái	4,0						
326	Phốt chặn dầu	Ø85x120x12 DL FPM		Chiếc	1,0						
327	Phốt chặn dầu	Ø120x150x12 DL FPM		Chiếc	1,0						
328	Phốt chặn dầu	Ø65x95x10		Chiếc	1,0						
329	Phốt chặn dầu	Ø110x130x12		Chiếc	1,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
330	Phốt chặn dầu	Ø65x95x10		Chiếc	1,0						
331	Phốt chặn dầu	Ø100x120x12		Chiếc	1,0						
332	Phốt chặn dầu	Ø35x62x7		Chiếc	1,0						
333	Phốt chặn dầu	Ø48x62x8		Chiếc	1,0						
334	Phốt chặn dầu	Ø65x120x13		Chiếc	1,0						
335	Phốt chặn dầu	Ø65x120x10		Chiếc	1,0						
336	Phốt chặn dầu	Ø35x52x4,5		Chiếc	1,0						
337	Phốt chặn dầu	Ø80x110x10		Chiếc	1,0						
338	Phốt chặn dầu	Ø80x110x12		Chiếc	1,0						
339	Vòng chèn chì ty van	Ø23x12x4		Cái	20,0						
340	Gioăng graphit	Ø125x95x5		Cái	5,0						
341	Gioăng graphit	Ø120x90x4		Cái	5,0						
342	Gioăng đồng	Ø58x48x2		Cái	2,0						
343	Gioăng đĩa cân bằng (O ring) DG	DG270-140-07-02 (704) Ø95 x Ø6		Cái	1,0						
344	Gioăng chịu nhiệt khoang nước chèn dầu hút	Ø134x3,5		Cái	1,0						
345	Gioăng O ring (701) chịu nhiệt khoang nước chèn dầu hút	Ø333x3,5		Cái	1,0						
346	Gioăng O ring (705) chịu nhiệt khoang nước chèn dầu đẩy	Ø190x3,5		Cái	1,0						
347	Gioăng O ring (706) chịu nhiệt khoang nước chèn dầu đẩy	Ø197x3,5		Cái	1,0						
348	Gioăng mặt bích dầu đẩy bơm	008 DG270-140-01-06 Ø245 x Ø175x4		Cái	1,0						
349	Gioăng graphitic cốt thép	Ø330xØ250x4		Cái	1,0						
350	Gioăng graphitic cốt thép	Ø320xØ275x4		Cái	2,0						
351	Gioăng mặt bích (711) khoang nước chèn dầu hút và dầu đẩy	Ø387x341x1,5		Cái	2,0						
352	Gioăng graphit	Ø420xØ380x4		Cái	6,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
353	Phốt chặn dầu	Φ100xΦ130x12		Cái	1,0						
354	Phốt chặn dầu	Φ60xΦ85x10		Cái	1,0						
355	Vành chèn cơ khí bơm	KL109-25		Cái	2,0						
III.C NHÓM VẬT TƯ KHÁC											
356	Bóng bảo ôn 3600x610x50;>1000 °C (G6P)	3600x610x50;>1000 °C (G6P)		Kg	4.736,0						
357	Ổng nối mềm Inox	Ø100xL845, SUS304		Cái	8,0						
358	Bạt khốp giãn nở	B500 (7 lớp, chịu nhiệt độ ≥ 1000 °C)		M	48,0						
359	Băng tải cao su định lượng	B800 (G0648207)		Băng	1,0						
360	Ổng mềm hơi hóa mù dầu	Sus310S, M26, 1/2x1500		Cái	4,0						
361	Ổng mềm hơi hóa mù dầu	Sus310S, M24, 1/2x1500		Cái	4,0						
362	Túi lọc bụi	Ø120x2000		Cái	96,0						
363	Túi lọc bụi	Φ130x2100		Cái	240,0						
364	Túi lọc bụi	MDQ-K45A/S45m ² (Φ130x2100)		Cái	120,0						
365	Cát lọc thạch anh	1-2mm		M ³	8,0						
366	Cát lọc thạch anh	2-4mm		M ³	4,0						
367	Cát lọc thạch anh	4-6mm		M ³	4,0						
368	Cát sỏi thạch anh	6-8mm		M ³	2,0						
369	Cáp lụa	Ø6		M	24,0						
370	Cáp lụa	Φ18		M	360,0						
371	Khóa cáp	Φ18		Bộ	36,0						
372	Dây của roa	3V800		Cái	8,0						
373	Dây của roa	8V2360		Sợi	10,0						
374	Dây của roa	B76		Sợi	9,0						
375	Nhựa giám chấn PU mềm	Φ30		M	5,0						
376	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 3x3, KT khổ rộng 785mm, d=2mm		M	24,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
377	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 2x2, KT khổ rộng 785, d=2mm		M	24,0						
378	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 1x1, KT khổ rộng 785mm, d=0,5mm		M	48,0						
379	Lưới mắt cáo	10x10		M ²	448,0						
380	Lưới lọc dầu	40 Đồng (1000x3000)		M ²	2,0						
381	Vú mỡ	M10		Cái	20,0						
382	Vú mỡ	M8		Cái	41,0						
383	Nấm lọc (thép trắng, theo mẫu)	Sus304, theo mẫu (có hình ảnh đính kèm)		Quả	20,0						
384	Giảm chấn nhựa mềm múi khế	Theo mẫu (có hình ảnh đính kèm)		Cái	1,0						
385	Nhựa giảm chấn khớp nối POM Φ35x65	POM Φ35x65		Chiếc	32,0						
386	Nhựa giảm chấn khớp nối POM Φ35x55 (Chu kỳ thay 3 năm)	POM Φ35x55		Chiếc	28,0						
387	Nhựa giảm chấn khớp nối POM Φ40x75 (chu kỳ thay 3 năm)	POM, Φ40x75		Chiếc	30,0						
388	Bộ lọc đầu hút Φ330xΦ285x490	Φ330xΦ285x490		Cái	3,0						
389	Nhựa giảm chấn khớp nối POM, Ø20x50	Ø20x50		Chiếc	64,0						
390	Lõi lọc đầu hút	Φ330xΦ285x397		Bộ	2,0						
D	VẬT TƯ PHỤ										
391	Giẻ lau			Kg	922,0						
392	Vải phin trắng			M	9.809,0						
393	Bình tẩy ri	RP7 (350G/BÌNH)		Bình	647,0						
394	Bình tẩy ri	TS-40 (450GR/BÌNH)		Bình	107,0						
395	Que hàn	KT421		Kg	870,0						
396	Que hàn	E310		Kg	16,0						
397	Cáp lựa	Ø 16		m	20,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
398	Dây thép buộc	0,5-2mm		Kg	175,0						
399	Đá cắt	Ø100		Viên	502,0						
400	Đá cắt	Ø150		Viên	20,0						
401	Đá cắt	Ø180		Viên	66,0						
402	Đá cắt	Ø350		Viên	72,0						
403	Đá mài	Ø100		Viên	212,0						
404	Keo Silicol			Lọ	866,0						
405	Keo loctile 587	Loại 85ml		Lọ	114,0						
406	Keo chịu nước, nhiệt	Gasket maker 85g		Lọ	19,0						
407	Giấy ráp thô, mịn			Tờ	521,0						
408	Bột rửa tinh			Kg	3,0						
409	Bột rửa thô			Kg	2,5						
410	Bia Amiăng tấm chì	dày 3 mm		Kg	30,0						
411	Bia Amiăng	dày 1 mm		Kg	5,0						
412	Bia Amiăng	2mm		Kg	240,0						
413	Bia Amiăng	3mm		Kg	278,0						
414	Tết chèn sợi Amiăng	Ø8		Kg	80,0						
415	Tết chèn sợi Amiăng	Ø10		Kg	93,0						
416	Tết chèn sợi Amiăng	Ø12		Kg	204,0						
417	Tết chèn sợi Amiăng	Ø14		Kg	125,0						
418	Tết chèn sợi Amiăng	Ø16		Kg	186,0						
419	Tết chèn sợi Amiăng	Ø18		Kg	160,0						
420	Tết chèn amiang tấm chì	6x6		Kg	2,0						
421	Tết chèn amiang tấm chì	8x8		Kg	5,0						
422	Tết chèn amiang tấm chì	12x12		Kg	7,0						
423	Tết chèn amiang tấm chì	14x14		Kg	6,0						
424	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-6x6 506		Kg	3,0						
425	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-8x8 506		Kg	3,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
426	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-506 10x10		Kg	2,0						
427	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-506 12x12		Kg	8,0						
428	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-506 14x14		Kg	4,0						
429	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-506 16x16		Kg	12,0						
430	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn	Chất liệu sợi tổng hợp PTFEFMP-506 18x18		Kg	8,0						
431	Sơn chống gỉ			Kg	171,0						
432	Sơn màu			Kg	276,0						
433	Dung môi pha sơn			Kg	14,0						
434	Bu lông	M14x70		Bộ	691,0						
435	Bu lông	M12x50 (8.8)		Bộ	3.343,0						
436	Bu lông	M20x100 (8.8)		Bộ	352,0						
437	Bu lông	M16x50 (8.8)		Bộ	1.173,0						
438	Bu lông	M10x50 (8.8)		Bộ	870,0						
439	Bu lông	M8x50 (8.8)		Bộ	3.500,0						
440	Bu lông	M16x70 (4.8)		Bộ	1.081,0						
441	Bu lông	M20x100		Bộ	50,0						
442	Bu lông	M16x74		Bộ	33,0						
443	Bu lông	M16x60; SUS304		Bộ	8,0						
444	Bu lông	M18x100		Bộ	103,0						
445	Bu lông	M16x70; SUS304		Bộ	205,0						
446	Bu lông	M30x95 (Bản vẽ BTCT-04)		Bộ	20,0						
447	Bu lông côn	M20x100		Bộ	46,0						
448	Băng dính cách điện 30Y	30Y		Cuộn	224,0						
449	Băng tan 10m/cuộn	10m/cuộn		Cuộn	168,0						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Chi chú (*)
450	Vít nở sắt	Φ6		Bộ	274,0						
451	Bếp đánh ri	Dạng cốc, Rộng 90 mm, cao 40 mm, Φ lỗ = 16 mm		Cái	83,0						
452	Chổi quét sơn	L= 10 cm; Rộng phần đầu chổi 6,3 cm, cán gỗ		Cái	60,0						
453	Nước thủy tinh	Tỷ trọng ở 200 độ: 1,40 - 1,42 g/cm ³ Hàm lượng Sodium silicate(Na ₂ SiO ₃) từ 42% đến 45 %		Kg	1.420,0						
454	Dây thít nhựa	L= 250mm		Túi	9,0						
455	Dây thít nhựa	L= 200mm		Túi	5,0						
456	Đá ráp xếp	Φ100		Viên	400,0						
457	Bao tải dứa	50 kg		Cái	1.500,0						
458	Bia amiang chịu dầu 1mm	Dày 1mm		Kg	3,0						
459	Bia amiang chịu dầu 2mm	Dày 2mm		Kg	8,0						

Ghi chú (*): Có các bản vẽ đính kèm tương ứng các mục STT của phụ lục (Truy cập theo mã QR Code trên thư mời báo giá).